

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN DU HỌC VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG COGLOBAL

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty
- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN DU HỌC VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG COGLOBAL
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
- Tên công ty viết tắt:
2. Mã số doanh nghiệp: 0110329069
3. Ngày thành lập: 20/04/2023
4. Địa chỉ trụ sở chính:
- Thôn Hòa Lạc, Xã An Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 0934459898 Fax:
- Email: Website:
5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ buôn bán động vật sống bị Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết : - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, tin học (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);                                                                                                                                                                                                | 8559        |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học<br>(chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);                                                                                                                                                                                                    | 8560(Chính) |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Loại trừ các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng; Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) | 6619        |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                                     | 6820        |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khảo sát địa hình;</li> <li>+ Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>+ Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu – hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> <li>+ Định giá xây dựng</li> <li>+ Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</li> <li>+ Lập hồ sơ mời thầu</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn đấu thầu</li> <li>+ Đánh giá hồ sơ dự thầu</li> <li>+ Tổng thầu EPC (thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình)</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;</li> <li>+ Đánh giá kiến trúc công trình;</li> <li>+ Thẩm tra thiết kế kiến trúc.</li> </ul> | 7110 |
| 28. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên</p> <p>Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 29. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7212 |
| 30. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7221 |
| 31. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7222 |
| 32. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ dịch thuật                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 36. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia.<br>Bán lẻ đồ uống không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga, bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.          | 4723 |
| 39. | Sản xuất đồng hồ<br>Chi tiết: Sản xuất đồng hồ các loại                                                                                                                                                                                                                               | 2652 |
| 40. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học<br>Chi tiết: Sản xuất dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                        | 2670 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                               | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển hàng hóa;<br>- Logistics (Nghị định 163/2017/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ logistics);<br>- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay<br>(loại trừ dịch vụ hỗ trợ hàng không) | 5229 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                 | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                 | 5610 |
| 48. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 49. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                               | 7729 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 51. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm                                                                                                            | 7810 |
| 52. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước<br>(trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 53. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;<br>- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (Doanh nghiệp hoạt động theo giấy phép số 364/LĐTĐBXH - GP ngày 24/10/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) | 7830 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                                                                                         | 8110 |
| 55. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                | 8219 |
| 56. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 57. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>Chi tiết: Sản xuất đồ chơi<br>(Không bao gồm kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội)                                                                                   | 3240 |
| 58. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất dụng cụ y tế                                                                                                                                                                          | 3250 |
| 59. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 60. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 61. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 62. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 63. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 64. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223 |
| 66. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229 |
| 67. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291 |
| 68. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292 |
| 69. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293 |
| 70. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                       | 4299 |
| 71. | Phá dỡ<br>(Loại trừ nổ mìn)                                                                                                                                                      | 4311 |
| 72. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                   | 4312 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321 |
| 74. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4741 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4742 |
| 76. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4751 |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4752 |
| 78. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4753 |
| 79. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4759 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4771 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ CÔNG TRẮNG  | Việt Nam  |                                                                        | 1.650.000.000         | 33,000    | 001083036177                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THỊ ÁNH     | Việt Nam  |                                                                        | 1.700.000.000         | 34,000    | 001187002512                                                                                            |         |
| 3   | VŨ VĂN SĨ      | Việt Nam  |                                                                        | 1.650.000.000         | 33,000    | 001087003996                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VĂN SĨ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/03/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001087003996*

Ngày cấp: *20/07/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hòa Lạc, Xã An Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hòa Lạc, Xã An Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**